

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		717.144.026.561	736.863.875.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	225.348.248.952	156.625.563.272
1. Tiền	111		33.847.106.728	17.424.421.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		191.501.142.224	139.201.142.224
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	29.068.954.572	68.968.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.000.000.000	68.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.641.539.960	294.653.096.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	245.843.485.460	298.423.684.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	5.295.655.118	11.116.829.096
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	2.445.815.737	1.445.128.077
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	3	(14.943.416.355)	(16.332.545.423)
IV. Hàng tồn kho	140	6	217.665.582.538	211.786.803.969
1. Hàng tồn kho	141		223.242.734.057	217.139.906.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.577.151.519)	(5.353.102.276)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.419.700.539	4.829.457.567
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	6.418.119.385	1.991.069.426
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	1.581.154	2.838.388.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.607.727.902	331.925.868.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.000.000	27.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	4	27.000.000	27.000.000
II. Tài sản cố định	220		169.491.635.056	178.405.921.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	97.323.253.707	105.612.739.862
- Nguyên giá	222		449.984.144.865	449.624.644.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.660.891.158)	(344.011.905.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	72.168.381.349	72.793.181.446
- Nguyên giá	228		84.886.932.931	84.886.932.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.718.551.582)	(12.093.751.485)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		21.996.558.020	13.927.477.407
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	21.996.558.020	13.927.477.407
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		127.375.000.000	127.375.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		107.760.000.000	107.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7.615.000.000	7.615.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.717.534.826	12.190.469.998
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	5.979.351.640	6.829.845.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	4.738.183.186	5.360.624.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.046.751.754.463	1.068.789.744.315

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.287.642.132	174.260.561.102
I. Nợ ngắn hạn	310		154.825.380.132	170.823.349.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	35.964.019.637	62.735.603.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.472.393.193	603.200.172
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	51.997.671.600	765.496.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	16.318.073.667	15.778.884.657
5. Phải trả người lao động	315		23.787.528.605	62.100.565.766
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	16.456.224.996	24.014.013.973
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	2.537.414.284	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	2.506.930.632	669.791.963
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.785.123.518	4.155.793.481
II. Nợ dài hạn	330		3.462.262.000	3.437.212.000
1. Phải trả dài hạn khác	338		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	17	3.402.262.000	3.377.212.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		888.464.112.331	894.529.183.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	640.508.920.000	640.508.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		640.508.920.000	640.508.920.000
2. Thặng dư vốn	412		880.700.783	880.700.783
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		108.886.510.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.930.547.140	68.818.980.140
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.257.434.408	184.320.582.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		6.747.910.690	80.204.907.307
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		51.509.523.718	104.115.674.983
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.046.751.754.463	1.068.789.744.315

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Phê duyệt, ngày 29 Tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2026	2025	2026	2025
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	234.699.536.717	221.313.730.150	424.632.608.550	410.231.292.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1	584.185.506	227.846.587	1.598.323.817	444.886.109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1	234.115.351.211	221.085.883.563	423.034.284.733	409.786.405.977
4. Giá vốn hàng bán	11	2	138.152.440.378	126.901.174.261	252.092.884.516	233.276.563.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		95.962.910.833	94.184.709.302	170.941.400.217	176.509.842.346
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	4.675.390.996	5.453.479.515	15.851.945.845	15.138.323.539
8. Chi phí tài chính	23	4	444.292.845	1.284.586.475	1.091.808.702	2.767.179.276
9. Chi phí bán hàng	25	5	52.379.933.023	49.424.807.390	87.351.077.938	85.029.719.045
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	15.704.451.000	23.140.538.219	36.336.494.914	44.390.318.248
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		32.109.624.961	25.788.256.733	62.013.964.508	59.460.949.316
12. Thu nhập khác	31		729.183.871	740.996.875	1.353.774.422	1.278.935.535
13. Chi phí khác	32		393.971.320	211.247.122	694.441.083	498.654.139
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		335.212.551	529.749.753	659.333.339	780.281.396
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.444.837.512	26.318.006.486	62.673.297.847	60.241.230.712
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	9.485.777.705	7.519.051.171	10.541.333.309	11.527.758.728
17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	7	(2.923.890.148)	(1.963.077.766)	622.440.820	(312.987.054)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.882.949.955	20.762.033.081	51.509.523.718	49.026.459.038

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



Phê duyệt, ngày 28 Tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.673.297.847	60.241.230.712
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.273.786.252	9.350.010.637
- Các khoản dự phòng	03		(915.589.575)	2.682.509.927
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.341.664)	(9.221.660)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(15.628.012.909)	(14.464.910.356)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.374.139.951	57.799.619.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60.573.744.918	34.487.471.818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.102.827.812)	(26.517.823.373)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(63.137.920.532)	(3.533.074.564)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.576.555.607)	(8.027.426.227)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.702.820.679)	(9.698.940.432)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.693.192.333)	(8.423.394.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.734.567.906	36.086.432.482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.938.250.613)	(7.271.528.615)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(66.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.900.000.000	4.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.037.634.829	14.037.363.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.999.384.216	(55.434.165.151)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.538.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.538.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		68.725.414.122	(19.347.732.669)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.625.563.272	138.394.484.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.728.442)	11.515.086
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		225.348.248.952	119.058.267.063

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



Phê duyệt, ngày 28 Tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 Số 3700806295 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 20 số 0300468511 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2025. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 7 năm 2025. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn (4) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 715 người (Tại ngày 31.12.2025: 721 người)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Thuyết minh các thông tin khác

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số VIII.3 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Nhóm Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Phát sinh trong kỳ: Sử dụng tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (tỷ giá mua/bán của ngân hàng thương mại)

- Ghi nhận nợ phải trả (bên Nợ TK 331, 341...): Sử dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch
- Ghi nhận nợ phải thu (bên Nợ TK 131, 138...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định nhận tiền.
- Ghi nhận tiền mặt, tiền gửi (bên Nợ TK 111, 112...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ

Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, phải thu, phải trả...) được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản trung bình (tỷ giá mua bán trung bình) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. CLTG từ đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu tài chính (TK 515) hoặc chi phí tài chính (TK 635).

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ vào lãi suất thị trường, lãi suất ngân hàng thương mại, hoặc lãi suất áp dụng đối với các khoản vay tương tự của doanh nghiệp để làm cơ sở tính toán việc chiết khấu dòng tiền trong tương lai nhằm xác định giá trị hiện tại (PV) của các khoản mục nợ phải trả, tài sản hoặc công cụ tài chính, đặc biệt trong các giao dịch trả chậm, trả góp

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận theo mệnh giá, quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, và loại trừ các khoản bị hạn chế sử dụng

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu: Khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp.

Đánh giá lại (Giá trị hợp lý): Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư tài chính (đặc biệt là chứng khoán kinh doanh) có thể phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng/giảm giá trị được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (lãi/lỗ)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến nhiều kỳ, được ghi nhận theo giá trị thực tế và phân bổ dần vào chi phí các kỳ phù hợp với mức độ hưởng lợi kinh tế

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Phải trả người bán là các khoản nghĩa vụ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận theo giá trị phải thanh toán trên cơ sở dồn tích khi đã nhận hàng hóa, dịch vụ. Các khoản này được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn theo thời hạn thanh toán và được đối chiếu định kỳ với nhà cung cấp.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh thuộc kỳ hiện tại nhưng chưa thanh toán, được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích trên cơ sở ước tính hợp lý. Các khoản này được xác định căn cứ vào nghĩa vụ hiện tại của Công ty và được điều chỉnh khi có chênh lệch so với thực tế phát sinh

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng tài sản đủ điều kiện. Việc vốn hóa được thực hiện trong thời gian cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi và các khoản vốn khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh, phù hợp với các giao dịch và quyết định của chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu theo giá trị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được xử lý theo quy định hiện hành.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu hoặc kết quả kinh doanh tùy theo bản chất của từng khoản mục theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế và được phân phối theo quyết định của chủ sở hữu, phù hợp với quy định pháp luật.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng, Công ty không còn quyền quản lý hay kiểm soát hàng hóa và doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Doanh thu bán bất động sản đầu tư được ghi nhận khi giao dịch hoàn thành, quyền sở hữu đã được chuyển giao cho bên mua

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định một cách đáng tin cậy.

Thu nhập khác được ghi nhận khi phát sinh, đảm bảo có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, được ghi nhận khi phát sinh, phù hợp với doanh thu liên quan. Các khoản này được xác định trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng và được phản ánh riêng biệt để xác định doanh thu thuần.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ, bao gồm giá trị hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ và các chi phí liên quan trực tiếp. Giá vốn được xác định theo phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Công ty áp dụng và được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa, dịch vụ được chuyển giao cho khách hàng

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu liên quan

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán hàng và quản lý chung của Công ty, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu phát sinh

19. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Khi bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản, đồng thời ghi nhận khoản chênh lệch giữa thu nhập và giá trị còn lại cùng các chi phí liên quan vào kết quả kinh doanh trong kỳ

- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có), được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ theo quy định pháp luật thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ; tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Tiền mặt	303.189.290	240.216.642
Vàng	556.530.000	588.900.000
Tiền gửi ngân hàng	32.939.336.691	16.595.304.406
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Tây Sài Gòn	26.447.253.508	7.332.038.329
- Ngân Hàng TMCP VIỆT Á - Chi nhánh Sài Gòn	2.953.922.541	2.786.016.573
- Ngân hàng khác	3.538.160.642	6.477.249.504
Tiền đang chuyển	48.050.747	-
Các khoản tương đương tiền (*)	191.501.142.224	139.201.142.224
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Đà Lạt	186.500.000.000	84.200.000.000
- Ngân hàng khác	5.001.142.224	55.001.142.224
Tổng cộng	225.348.248.952	156.625.563.272

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Chứng khoán kinh doanh	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Cổ phiếu	68.954.572	68.954.572
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.000.000.000	63.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Đà Lạt	25.000.000.000	63.900.000.000
Cho vay (**)	4.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Dược Phẩm OPC Bình Dương	4.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	29.000.000.000	68.900.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

(**) Đây là khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng,

3	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
		-	49.400.000
	Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	-	49.400.000
	OPC Bình Dương (Công ty con)		
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	245.843.485.460	298.374.284.472
	Công ty Cổ phần Gonsa	3.324.844.950	74.987.014.749
	Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đồng Á	38.360.841.910	-
	Khác	204.157.798.600	223.387.269.723
	Cộng	245.843.485.460	298.423.684.472
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.443.416.355)	(15.832.545.423)
	Giá trị thuần	231.400.069.105	282.591.139.049
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
	Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	2.452.000.000	9.395.040.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL - CHI NHÁNH LÂM ĐỒNG	1.334.900.000	-
	Khác	1.508.755.118	1.721.789.096
	Cộng	5.295.655.118	11.116.829.096
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
	Giá trị thuần	4.795.655.118	10.616.829.096
4	PHẢI THU KHÁC	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
		2.445.815.737	1.445.128.077
	Ngắn hạn	1.051.118.975	-
	Tạm ứng cho nhân viên	703.851.556	774.455.472
	Ký quỹ, ký cược	690.845.206	670.672.605
	Lãi tiền gửi phải thu	27.000.000	27.000.000
	Dài hạn	27.000.000	27.000.000
	Ký quỹ, ký cược	27.000.000	27.000.000
	Tổng cộng	2.472.815.737	1.472.128.077

5. NỢ XẤU

VND

	Ngày 30/6/2026		Ngày 31/12/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.295.738.064	(14.443.416.355)	28.676.533.536	(15.832.545.423)
Khối điều trị	25.222.484.148	(14.383.161.562)	28.581.933.243	(15.761.686.717)
Nhà thuốc	44.000.336	(44.000.336)	68.696.293	(63.087.506)
Khác	29.253.580	(16.254.457)	25.904.000	(7.771.200)
Ứng trước cho nhà cung cấp	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Tổng cộng	25.795.738.064	(14.943.416.355)	29.176.533.536	(16.332.545.423)

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30/6/2026		Ngày 31/12/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	137.190.395.539	(5.577.151.519)	148.841.801.623	(5.353.102.276)
Công cụ, dụng cụ, VPP	116.468.892	-	47.455.000	-
Thành phẩm	64.304.705.729	-	49.195.980.109	-
Hàng hóa	21.631.163.897	-	19.054.669.513	-
Tổng cộng	223.242.734.057	(5.577.151.519)	217.139.906.245	(5.353.102.276)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09 - DN

7	XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	Ngày 30/6/2026 VND	Ngày 31/12/2025 VND
	Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GD2	21.996.558.020	13.741.477.407
	Khác	-	186.000.000
	Tổng cộng	21.996.558.020	13.927.477.407

8	TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2025	261.236.751.355	155.909.302.981	26.680.637.605	5.797.952.924	449.624.644.865
Mua trong kỳ	-	173.500.000	-	-	173.500.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	186.000.000	-	-	186.000.000
30/06/2026	261.236.751.355	156.268.802.981	26.680.637.605	5.797.952.924	449.984.144.865
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2025	174.403.117.726	140.533.972.914	25.451.000.330	3.623.814.033	344.011.905.003
Khấu hao trong kỳ	6.115.316.998	2.151.903.754	176.657.824	205.107.579	8.648.986.155
30/06/2026	180.518.434.724	142.685.876.668	25.627.658.154	3.828.921.612	352.660.891.158
Giá trị còn lại :					
31/12/2025	86.833.633.629	15.375.330.067	1.229.637.275	2.174.138.891	105.612.739.862
30/06/2026	80.718.316.631	13.582.926.313	1.052.979.451	1.969.031.312	97.323.253.707

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

42.010.690.071	127.282.100.625	24.471.461.419	3.123.268.924	196.887.521.039
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

9	TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	VND	
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2025	82.296.407.931	2.590.525.000	84.886.932.931
30/06/2026	82.296.407.931	2.590.525.000	84.886.932.931
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2025	10.568.496.672	1.525.254.813	12.093.751.485
Khấu hao trong kỳ	545.463.085	79.337.012	624.800.097
30/06/2026	11.113.959.757	1.604.591.825	12.718.551.582
Giá trị còn lại :			
31/12/2025	71.727.911.259	1.065.270.187	72.793.181.446
30/06/2026	71.182.448.174	985.933.175	72.168.381.349
Trong đó :			
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		1.290.635.000	1.290.635.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09 - DN

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ		
Ngắn hạn	6.418.119.385	1.991.069.426
Chi phí thuê đất	4.350.549.000	-
Chi phí bản quyền SAP	258.050.098	1.032.200.394
Chi phí bản quyền DMS	-	255.000.000
Khác	1.809.520.287	703.869.032
Dài hạn	5.979.351.640	6.829.845.992
Công cụ dụng cụ	2.157.843.231	1.925.620.772
Chi phí triển khai SAP	2.185.353.609	2.911.786.943
Chi phí cải tạo và sửa chữa	1.585.931.943	1.916.678.277
Khác	50.222.857	75.760.000
Tổng cộng	12.397.471.025	8.820.915.418
11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Phải trả cho các bên liên quan	6.510.530.300	23.223.217.941
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW25	2.484.125.274	16.704.601.436
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM OPC BÌNH DƯƠNG	4.026.405.026	4.131.012.580
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC OPC BẮC GIANG	-	2.387.603.925
Phải trả cho người bán	29.453.489.337	39.512.385.149
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ C.D	3.955.325.749	4.693.348.386
ANHUI HEJITANG TRADITIONAL CHINESE MEDICINE CO.,LTD	3.295.228.206	7.179.839.974
Khác	22.202.935.382	27.639.196.789
Tổng cộng	35.964.019.637	62.735.603.090
12. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Cổ tức (*)	51.997.671.600	765.496.000
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	51.240.713.600	-
Quá thời hạn chi trả	756.958.000	765.496.000
(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức 25% cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó chi trả cổ tức 8% bằng tiền tương đương với 51.240.713.600 VND.		
Ngày 11 tháng 6 năm 2026 Hội đồng quản trị Công ty ra Nghị quyết số 731/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức năm 2025, ngày thanh toán cổ tức bằng tiền mặt được thực hiện vào ngày 20 tháng 7 năm 2026.		

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Ngày 31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2026
Tiền thuê đất	2.838.388.141	97.748.640	2.936.136.781	-
Khác	-	1.581.154	-	1.581.154
Tổng cộng	2.838.388.141	99.329.794	2.936.136.781	1.581.154

b) Phải nộp

	Ngày 31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2026
Thuế giá trị gia tăng	2.718.759.527	4.583.483.754	5.417.471.660	1.884.771.621
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.237.151.782	1.237.151.782	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.148.518	26.730.943	23.626.662	4.252.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.696.928.244	10.541.333.309	13.702.820.679	9.535.440.874
Thuế thu nhập cá nhân	359.499.808	4.513.050.067	4.331.812.851	540.737.024
Thuế tài nguyên	2.548.560	13.989.920	14.216.160	2.322.320
Tiền thuê đất	-	8.701.098.000	4.350.548.971	4.350.549.029
Khác	-	866.773.222	866.773.222	-
Tổng cộng	15.778.884.657	30.483.610.997	29.944.421.987	16.318.073.667

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Chi phí phát triển thị trường	-	6.427.572.000
Chi phí hỗ trợ marketing	13.705.204.374	10.210.291.060
Chi phí tổ chức hội nghị	875.333.000	2.507.188.800
Chi phí khác	1.875.687.622	4.868.962.113
Tổng cộng	16.456.224.996	24.014.013.973

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Bảo hiểm xã hội	1.452.959.086	-
Kinh phí công đoàn	444.225.755	611.365.970
Khác	609.745.791	58.425.993
Tổng cộng	2.506.930.632	669.791.963

16. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	2.537.414.284	-
Cộng	2.537.414.284	-

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Dài hạn (Trợ cấp thôi việc)	3.402.262.000	3.377.212.000

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.738.183.186	5.360.624.006
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.738.183.186	5.360.624.006

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	Bảng báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Trợ cấp thôi việc phải trả	680.452.400	675.442.400	(5.010.000)	39.000.200
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	122.359.352	102.249.665	(20.109.687)	(43.461.052)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	379.781.103	419.622.432	39.841.329	(527.641.842)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.935.677	1.935.677	(2.938.543)
Doanh thu chờ phân bổ	507.482.857	-	(507.482.857)	(516.224.982)
Chi phí phải trả	3.048.107.474	4.161.373.832	1.113.266.358	738.279.165
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	4.738.183.186	5.360.624.006	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại			622.440.820	(312.987.054)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Cổ phiếu được phép phát hành :	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	64.050.892	64.050.892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
19.2 Cổ tức :			
Cổ tức đã công bố bằng cổ phiếu (*)		108.886.510.000	-
Cổ tức đã công bố bằng tiền (*)		51.240.713.600	-
Cổ tức đã chi trả trong kỳ		8.538.000	-

19.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/6/2026			
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Ông Trịnh Xuân Vương	90.628.970.000	14,15	89.605.350.000	13,99
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Các cổ đông khác	381.663.670.000	59,59	382.687.290.000	59,75
TỔNG CỘNG	640.508.920.000	100,00	640.508.920.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

19.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	640.508.920.000	880.700.783	-	58.903.247.140	100.019.519.307	800.312.387.230
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	49.026.459.038	49.026.459.038
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.915.733.000	(9.915.733.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.898.879.000)	(9.898.879.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>-</u>	<u>68.818.980.140</u>	<u>129.231.366.345</u>	<u>839.439.967.268</u>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	640.508.920.000	880.700.783	-	68.818.980.140	184.320.582.290	894.529.183.213
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	51.509.523.718	51.509.523.718
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	108.886.510.000	-	(108.886.510.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.111.567.000	(11.111.567.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.333.881.000)	(6.333.881.000)
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(51.240.713.600)	(51.240.713.600)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>108.886.510.000</u>	<u>79.930.547.140</u>	<u>58.257.434.408</u>	<u>888.464.112.331</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức 25% cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó chi trả cổ tức 8% bằng tiền và 17% bằng cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan có thẩm quyền; do đó, phần giá trị cổ phiếu phát hành để trả cổ tức được trình bày trong vốn khác cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi.

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Trong vòng 1 năm	4.543.955.400	325.828.800
Từ 2 đến 5 năm	1.547.251.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	5.608.785.600	4.887.432.000
Tổng cộng	11.699.992.200	6.516.576.000
Đô la Mỹ ("USD")	36.529,91	88.915,51

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
1. DOANH THU	424.632.608.550	410.231.292.086
Tổng doanh thu	423.277.292.673	410.013.087.401
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.296.009.481	107.091.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.306.396	111.113.574
Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.598.323.817	444.886.109
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	423.034.284.733	409.786.405.977
Trong đó :		
Doanh thu đối với bên khác	422.827.830.655	409.676.616.436
Doanh thu đối với bên liên quan	206.454.078	109.789.541
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	240.623.781.191	216.329.858.270
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	11.141.160.134	16.123.060.628
Giá vốn hàng khuyến mãi	103.893.948	390.344.681
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	224.049.243	433.300.052
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	252.092.884.516	233.276.563.631
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	3.747.318.092	4.110.454.549
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.880.694.817	10.354.455.807
Cổ tức và lợi nhuận được chia	223.932.936	673.413.183
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	15.851.945.845	15.138.323.539
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	140.220.895	219.407.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá	951.587.807	2.547.772.085
Chiết khấu thanh toán phải trả		
	1.091.808.702	2.767.179.276

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09 - DN

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí bán hàng	87.351.077.938	85.029.719.045
Chi phí nhân viên	37.674.569.430	39.513.530.395
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị...	35.244.947.025	28.202.292.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.792.712.070	2.895.269.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.088.717.088	9.965.469.962
Khác	3.550.132.325	4.453.156.358
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.336.494.914	44.390.318.248
Chi phí nhân viên	20.299.562.707	19.028.751.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.443.429.551	7.439.369.249
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.392.754.030	1.060.799.246
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	212.500.002	199.500.000
Chi phí thuê đất	4.196.795.400	10.052.928.079
Khác	1.791.453.224	6.608.970.295
Tổng cộng	123.687.572.852	129.420.037.293
6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.427.032.837	147.631.595.608
Chi phí nhân viên	87.496.065.662	84.105.881.938
Chi phí khấu hao	9.273.786.252	9.350.010.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.732.322.467	34.119.182.531
Chi phí khác	25.553.831.991	38.969.452.880
	340.483.039.209	314.176.123.594

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.673.297.847	60.241.230.712
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	29.872.323.097	24.157.124.009
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	39.868.416.575	26.759.561.073
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	52.677.204.369	57.638.793.648
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	10.535.440.874	11.527.758.728
Bổ sung thuế TNDN năm trước	5.892.435	-
Chi phí thuế TNDN	10.541.333.309	11.527.758.728

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2022.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.108.256.358	777.279.365
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(485.815.538)	(1.090.266.419)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	622.440.820	(312.987.054)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, Công ty có khoản tiền lại nhận trước của hợp đồng tiền gửi nhưng chưa được sử dụng 1.015.273.973 đồng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ có ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền thu từ hoạt động đi vay.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền chi từ hoạt động đi vay.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng, cam kết hoặc các thông tin tài chính khác cần thuyết minh bổ sung.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

Đến thời điểm lập báo cáo, không phát sinh các sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Công ty Cổ phần Pacific Partners

Ông Trịnh Xuân Vương

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
OPC Bình Dương (Công ty con)		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	11.553.037.410	12.225.964.570
DV Gia công	301.507.700	3.759.468.917
Trả lại hàng mua	-	30.163.200
Lợi nhuận được chia	9.378.062.639	7.720.705.169
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.990.909	109.180.541
Doanh thu từ cho vay	125.000.000	186.666.630
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng+ khác	941.441.230	845.476.472
Cho vay	-	4.000.000.000
Trả gốc vay	1.000.000.000	4.000.000.000
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	35.724.162.915	35.351.421.698
Doanh thu bán hàng	112.463.169	609.000
Phí thuê thuê xe	42.000.000	42.000.000
Phí thuê MMTB	231.000.000	-
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	42.235.170.280	44.756.048.400
Lợi nhuận được chia	1.839.001.878	1.494.538.138

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

Phải thu về cho vay ngắn hạn

OPC Bình Dương (Công ty con)

Tổng cộng

Phải thu ngắn hạn khách hàng

OPC Bình Dương (Công ty con)

Tổng cộng

Trả trước cho người bán ngắn hạn

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

Tổng cộng

Phải trả người bán ngắn hạn

OPC Bình Dương (Công ty con)

DP TW 25 (Công ty con)

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

Tổng cộng

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác	5.203.250.384	4.347.531.723

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Phê duyệt, ngày 28 Tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Thị Xuân Hương

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC
PHẨM OPC**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM OPC
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ
MINH, l=Phường Phú
Lâm, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC PHẨM OPC,
0.9.2342.19200300.100.1
.1=MST:0302560110
Date: 2026.07.30
15:12:08 +07'00'